

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG VND**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ	2 - 3
BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT	4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO THU NHẬP	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	8 - 9
BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ	10
BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ	11 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 40

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG VND**

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền  
Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**THÔNG TIN CHUNG****QUỸ**

Quỹ Đầu tư Chủ động VND (“Quỹ”) hoạt động theo cơ chế Quỹ mở, thực hiện chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng. Quỹ được thành lập theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 (sau đây gọi là Luật số 70) và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 (sau đây gọi là Luật số 62), Giấy Chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/ GCN – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018, các văn bản pháp luật có liên quan và Điều lệ Quỹ.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 75/GCN – UBCK do chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 11 năm 2017 là 56.596.500.000 VND, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 63.007.361.600 VND, tương đương 6.300.736,16 chứng chỉ Quỹ.

*Công ty Quản lý Quỹ*

Quỹ Đầu tư Chủ động VND được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 3 năm 2008. Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA được ủy thác quản lý Quỹ đầu tư Chủ động VND.

*Ngân hàng Giám sát*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là ngân hàng giám sát của Quỹ.

*Kiểm toán viên*

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Deloitte Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG VND**

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền  
Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND ("Ban Đại diện Quỹ") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Các thành viên của Ban Đại diện Quỹ đã điều hành Quỹ trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Ban Đại diện Quỹ**

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Vương Văn Tường	Thành viên
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPA chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính, tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ (Tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,

---

**Bà Nguyễn Ngọc Thanh**  
**Chủ tịch**

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*  
*Ngày 27 tháng 3 năm 2020*

## **BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

**Kính gửi: Các nhà đầu tư  
Quỹ Đầu tư Chủ động VND**

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Chủ động VND (“Quỹ”) cho năm tài chính 2019. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm 2019, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA về cơ bản đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên:

Tại kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ từ ngày 30/05/2019 đến 27/06/2019, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ. Tỷ lệ này chưa đảm bảo hạn chế đầu tư của Quỹ theo quy định tại khoản 4.f, Điều 15 của Thông tư số 15/2016/TT-BTC và khoản f Điều 10 của Điều lệ Quỹ.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Chủ động VND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Trong năm, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Thay mặt Ngân hàng Giám sát,

---

**Bà Ngô Thị Thu Cúc**  
**Phó Giám Đốc**

---

**Ông Phạm Mạnh Hùng**  
**Nhân viên Giám sát**

Số: /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các nhà đầu tư  
Quỹ Đầu tư Chủ động VND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chủ động VND (“Quỹ”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 từ trang 7 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo thu nhập, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán IPA***

Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán IPA, là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty Quản lý quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán IPA cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

---

**Trần Thị Thúy Ngọc**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

---

**Phạm Tuấn Linh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 27 tháng 3 năm 2020*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*



**BÁO CÁO THU NHẬP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Năm 2019	
<b>I THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>01</b>		<b>3.989.918.920</b>	<b>(400.870.102)</b>
1.1 Cổ tức được chia	02		608.370.200	530.748.000
1.2 Tiền lãi được nhận	03		620.484.068	161.638.248
1.3 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	04	5	2.039.872.717	170.093.357
1.4 Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	6	721.191.935	(1.263.349.707)
<b>II CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b>10</b>		<b>869.933.714</b>	<b>1.216.923.682</b>
2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	7	869.933.714	1.216.923.682
<b>III CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>	<b>20</b>		<b>2.166.445.390</b>	<b>2.064.017.411</b>
3.1 Phí quản lý Quỹ mở	20.1		952.014.162	993.294.912
3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2		346.488.630	426.846.039
3.3 Phí dịch vụ giám sát	20.3		66.000.000	64.048.387
3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4		198.000.000	126.145.161
3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	20.5		132.000.000	121.000.000
3.6 Chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư, Ban đại diện quỹ	20.7		6.725.866	-
3.7 Chi phí kiểm toán	20.8		88.000.000	88.000.000
3.8 Thủ lao và chi phí hoạt động của Ban Đại diện Quỹ	20.9	8	240.000.000	232.903.226
3.9 Chi phí hoạt động khác	20.10	9	137.216.732	11.779.686
<b>IV KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>953.539.816</b>	<b>(3.681.811.195)</b>
<b>V KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>953.539.816</b>	<b>(3.681.811.195)</b>
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	31		232.347.881	(2.418.461.488)
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	32		721.191.935	(1.263.349.707)
<b>VII CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>953.539.816</b>	<b>(3.681.811.195)</b>

Người lập

Người phê duyệt

**Bà Trần Thị Minh Phương**  
Kế toán trưởng

**Bà Nguyễn Hồ Nga**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>I TÀI SẢN</b>				
<b>1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>10</b>	<b>15.792.731.314</b>	<b>45.539.493.895</b>
1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111		15.792.731.314	45.539.493.895
<b>2 Các khoản đầu tư thuần</b>	<b>120</b>	<b>11</b>	<b>41.415.288.700</b>	<b>12.798.603.350</b>
2.1 Các khoản đầu tư	121		41.415.288.700	12.798.603.350
<b>3 Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>12</b>	<b>7.748.632.000</b>	<b>7.508.332.918</b>
3.1 Phải thu bán cổ phiếu	131		7.718.082.000	7.428.011.000
3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		30.550.000	80.321.918
3.2.1 Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	136		30.550.000	80.321.918
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>100</b>		<b>64.956.652.014</b>	<b>65.846.430.163</b>
<b>II NỢ PHẢI TRẢ</b>				
1 Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	13	2.992.250.000	-
2 Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313	14	7.775.289	8.609.999
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.830.478	2.451.905
4 Chi phí phải trả	316	15	60.018.998	55.142.017
5 Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		63.944.670	8.070.000
6 Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		-	2.542.356
7 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	319	16	125.297.281	139.902.411
8 Phải trả, phải nộp khác	320	17	60.000.000	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.311.116.716</b>	<b>216.718.688</b>
<b>III GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>	<b>400</b>		<b>61.645.535.298</b>	<b>65.629.711.475</b>
<b>1 Vốn góp của nhà đầu tư</b>	<b>411</b>	<b>18</b>	<b>63.007.361.600</b>	<b>68.046.119.000</b>
1.1 Vốn góp phát hành	412		78.377.101.000	74.928.133.400
1.2 Vốn góp mua lại	413		(15.369.739.400)	(6.882.014.400)
<b>2 Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư</b>	<b>414</b>		<b>1.366.445.077</b>	<b>1.265.403.670</b>
<b>3 Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>420</b>	<b>19</b>	<b>(2.728.271.379)</b>	<b>(3.681.811.195)</b>
3.1 Lợi nhuận đã thực hiện			(2.186.113.607)	(2.418.461.488)
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện			(542.157.772)	(1.263.349.707)
<b>IV GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>430</b>	<b>18</b>	<b>9.783,86</b>	<b>9.644,88</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>V LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>440</b>		-	-
1 Lợi nhuận/ Tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm	441		-	-
2 Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế kể từ khi thành lập Quỹ mở đến năm lập báo cáo này	442		-	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: chứng chỉ Quỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004		6.300.736,16	6.804.611,90

Người lập

Người phê duyệt

\_\_\_\_\_  
**Bà Trần Thị Minh Phương**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Bà Nguyễn Hồ Nga**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Năm 2019	12 năm 2018
<b>I Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>65.629.711.475</b>	<b>56.596.500.000</b>
<b>II Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>953.539.816</b>	<b>(3.681.811.195)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	953.539.816	(3.681.811.195)
<b>III Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ (III= III.1 – III.2)</b>	<b>(4.937.715.993)</b>	<b>12.715.022.670</b>
III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	3.437.142.101	19.615.187.553
III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	8.374.858.094	6.900.164.883
<b>IV Giá trị tài sản ròng cuối năm ( IV = I + II + III)</b>	<b>61.645.535.298</b>	<b>65.629.711.475</b>

Người lập

Người phê duyệt

**Bà Trần Thị Minh Phương**  
Kế toán trưởng

**Bà Nguyễn Hồ Nga**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG VND**

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền  
 Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 04-QM**

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại	Tổng giá trị	Tỷ lệ (%)
			ngày báo cáo		VND
			VND	VND	
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết và Upcom</b>				
1	Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB")	238.476	22.800	5.437.252.800	8,37%
2	Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần ("ACV")	7.800	76.900	599.820.000	0,92%
3	Tập đoàn Bảo Việt ("BVH")	9.000	68.600	617.400.000	0,95%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons ("CTD")	5.070	51.300	260.091.000	0,40%
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("CTG")	64.000	20.900	1.337.600.000	2,06%
6	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP ("DPM")	22.500	12.950	291.375.000	0,45%
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam ("EIB")	13.560	17.800	241.368.000	0,37%
8	Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP ("GAS")	13.500	93.700	1.264.950.000	1,95%
9	Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh ("HDB")	6.000	27.550	165.300.000	0,25%
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("HPG")	100.000	23.500	2.350.000.000	3,62%
11	Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBB")	90.003	20.800	1.872.062.400	2,88%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động ("MWG")	28.000	114.000	3.192.000.000	4,91%
13	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("PNJ")	15.263	86.000	1.312.618.000	2,02%
14	Công ty CP Cơ điện lạnh ("REE")	10.000	36.300	363.000.000	0,56%
15	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("SAB")	5.780	228.000	1.317.840.000	2,03%
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB")	40.000	10.050	402.000.000	0,62%
17	Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam ("TCB")	217.110	23.550	5.112.940.500	7,87%
18	Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")	12.000	90.200	1.082.400.000	1,67%
19	Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("VGG")	22.500	51.800	1.165.500.000	1,79%
20	Công ty Cổ phần Vinhomes ("VHM")	30.270	84.800	2.566.896.000	3,95%
21	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần ("VIC")	21.700	115.000	2.495.500.000	3,84%
22	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("VNM")	29.150	116.500	3.395.975.000	5,23%
23	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")	228.570	20.000	4.571.400.000	7,05%
	<b>Tổng</b>			<b>41.415.288.700</b>	<b>63,76%</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	LOẠI TÀI SẢN	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại		Tỷ lệ (%) /Tổng giá trị tài sản của Quỹ
		Số lượng	ngày báo cáo	
		VND		VND
<b>II Các tài sản khác</b>				
1	Phải thu bán các khoản đầu tư		7.718.082.000	11,88%
2	Cổ tức được nhận		30.550.000	0,05%
	<b>Tổng</b>		<b>7.748.632.000</b>	<b>11,93%</b>
<b>III Tiên</b>				
1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh		4.374.147.203	6,73%
2	Tiền phong tỏa mua chứng khoán		2.997.636.050	4,61%
3	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		8.357.003.391	12,87%
4	Tiền mua CCQ của nhà đầu tư		63.944.670	0,10%
	<b>Tổng</b>		<b>15.792.731.314</b>	<b>24,31%</b>
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị các khoản đầu tư</b>		<b>64.956.652.014</b>	<b>100,00%</b>

Người lập

Người phê duyệt

\_\_\_\_\_  
Bà Trần Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư	01	(292.202.517.320)	(413.191.750.100)
2. Tiền thu từ bán các khoản đầu tư	02	268.973.499.200	391.887.879.400
3. Cổ tức đã nhận	03	587.720.200	520.848.000
4. Tiền lãi đã thu	04	202.659.408	91.216.330
5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở	06	(2.081.644.861)	(1.880.115.000)
6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (Phí môi giới, phí chuyển tiền)	08	(992.273.465)	(1.205.781.665)
7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	09	3.860.040.060	592.810.000
8. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	10	(3.156.529.810)	(608.810.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>	<b>20</b>	<b>(24.809.046.588)</b>	<b>(23.793.703.035)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	21	3.437.142.101	76.224.770.933
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	22	(8.374.858.094)	(6.891.574.003)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>	<b>(4.937.715.993)</b>	<b>69.333.196.930</b>
<b>III. Tăng tiền thuần trong năm</b>			
	<b>40</b>	<b>(29.746.762.581)</b>	<b>45.539.493.895</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	51	45.539.493.895	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	52	45.531.423.895	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53	8.070.000	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	56	15.792.731.314	45.539.493.895
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	57	15.728.786.644	45.531.423.895
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58	63.944.670	8.070.000
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>			
		<b>(29.746.762.581)</b>	<b>45.539.493.895</b>

Người lập

Người phê duyệt

**Bà Trần Thị Minh Phương**  
Kế toán trưởng

**Bà Nguyễn Hồ Nga**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG VND**

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền  
Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 06-QM**

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ****1.1 Thông tin về Quỹ****Giấy chứng nhận chào bán**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 75/GCN – UBCK do chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 11 năm 2017.

**Giấy chứng nhận thành lập quỹ mở**

Giấy Chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/ GCN – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018.

**Địa chỉ liên hệ của Quỹ**

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**Điều lệ hoạt động Quỹ mở**

Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành ngày 12 tháng 01 năm 2018.

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ****Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 VND, tương đương 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 63.007.361.600 VND, tương đương 6.300.736,16 chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

**Định giá và giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào Thứ Tư hàng tuần cho các kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, bán niên, năm theo luật định.

**Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch định kỳ vào ngày Thứ Năm hàng tuần. Nếu ngày giao dịch trùng vào ngày nghỉ lễ thì được chuyển sang ngày Thứ Tư kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày Thứ Tư kế tiếp vẫn là nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.



### **Hạn chế đầu tư**

Quỹ Đầu tư Chủ động VND sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại; ngoại tệ; công cụ thị trường tiền tệ; giấy tờ có giá; công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan.
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ; giấy tờ có giá; công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau; trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, bao gồm các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ); cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó hoặc quá mười lăm phần trăm (15%) (trong trường hợp quỹ chỉ số, quỹ hoán đổi danh mục) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó (trừ trái phiếu chính phủ);
- Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch hoặc quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ.
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm;
- Danh mục đầu tư của Quỹ phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

## **2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

**2.3 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Do năm trước là kỳ hoạt động đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 12 tháng 01 năm 2018 – ngày thành lập Quỹ đến 31 tháng 12 năm 2018 nên các chỉ tiêu mang tính giai đoạn của kỳ trước phần ảnh hưởng từ ngày 12 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Điều này dẫn tới sự khác biệt về cơ sở thời gian giữa 2 kỳ hoạt động do đó số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chỉ phục vụ mục đích tham khảo.

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán**

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư số 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ("Thông tư số 15") ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**3.2 Tuân thủ**

Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

**3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.3 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

##### *Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính.

##### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý.
- Tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này không bao gồm lãi chưa thanh toán.
- Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết và các công cụ nợ khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này không bao gồm lãi chưa thanh toán.
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

##### *Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý, các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183 và Thông tư số 15 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- *Tiền (VND)*: là số dư tiền gửi tại ngày trước ngày định giá.
- *Ngoại tệ*: Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các Tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại Việt Nam ngày trước ngày định giá.
- *Tiền gửi có kỳ hạn* là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- *Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu*:

Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Đối với các công cụ không trả lãi:*

- i. Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;
  - ii. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
- *Trái phiếu*:

- i. Trái phiếu niêm yết: Giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Trái phiếu không niêm yết: Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính đến ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách;
- ✓ Giá mua;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá bình quân của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách;
- ✓ Giá mua;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

- ✓ Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có đủ báo giá thì mức giá được xác định như sau:

- ✓ Giá trung bình từ các báo giá;
- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá trị sổ sách;
- ✓ Giá mua;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp nhận.

iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách;
- ✓ Mệnh giá;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách;
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

• *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

• *Các tài sản được phép đầu tư khác:* Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.6 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.7 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư**

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá của chứng chỉ Quỹ.

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

**4.9 Thu nhập, Doanh thu hoạt động đầu tư**

Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận thu nhập, doanh thu đầu tư:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.10 Chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

*Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Phí quản lý tối đa là 2% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý = Tỷ lệ\* Giá trị tài sản ròng tại ngày gần nhất trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

*Phí giám sát và phí lưu ký*

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v.

Phí lưu ký được tính theo công thức như sau:

Phí lưu ký = 0,06% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày gần nhất trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Phí lưu ký tối thiểu : 15.000.000/một tháng không có thuế giá trị gia tăng

Phí giám sát được tính theo công thức như sau:

Phí giám sát tối đa = 0,02% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày gần nhất trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Phí giám sát tối thiểu: 5.000.000/một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

*Phí dịch vụ quản trị Quỹ*

Phí dịch vụ quản trị Quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ, số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ quản trị quỹ tối đa được tính theo công thức như sau:

Phí quản trị Quỹ = 0,03% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày gần nhất trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Phí dịch vụ quản trị Quỹ tối thiểu là 15.000.000/một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

*Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm phí cố định hàng tháng là 10.000.000/một tháng chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng. Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư, phí thực hiện quyền được miễn. Mức phí trên chưa bao gồm các phí khác như phí gửi thư cho nhà đầu tư, phí cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

#### **4.11 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước.

#### **4.12 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### **4.13 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**QUỸ ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG VND**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 06-QM**

**5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Tổng giá trị bán</b>	<b>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</b>	<b>Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư cho năm nay</b>	<b>Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư cho năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư</b>				
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	250.727.485.200	249.247.493.085	1.479.992.115	186.093.357
Chứng chỉ tiền gửi	14.965.057.602	15.000.000.000	(34.942.398)	-
	<b>265.692.542.802</b>	<b>264.247.493.085</b>	<b>1.445.049.717</b>	<b>186.093.357</b>
	<b>Lãi đầu tư hợp đồng tương lai chỉ số</b>	<b>Lỗ đầu tư hợp đồng tương lai chỉ số</b>	<b>Lãi, lỗ đầu tư hợp đồng tương lai chỉ số năm nay</b>	<b>Lãi, lỗ đầu tư hợp đồng tương lai chỉ số năm trước</b>
<b>b. Lãi, lỗ đầu tư hợp đồng tương lai chỉ số</b>				
Hợp đồng tương lai chỉ số	3.802.435.000	3.207.612.000	594.823.000	(16.000.000)
	<b>3.802.435.000</b>	<b>3.207.612.000</b>	<b>594.823.000</b>	<b>(16.000.000)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>269.494.977.802</b>	<b>267.455.105.085</b>	<b>2.039.872.717</b>	<b>170.093.357</b>

**6. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>Giá trị mua theo sổ sách kế toán</b>	<b>Giá trị hợp lý không bao gồm lãi chưa thanh toán</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm nay</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	41.957.446.472	41.415.288.700	(542.157.772)	(1.263.349.707)	721.191.935
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.957.446.472</b>	<b>41.415.288.700</b>	<b>(542.157.772)</b>	<b>(1.263.349.707)</b>	<b>721.191.935</b>

**7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	420.214.489	611.163.646
Chi phí giao dịch mua hợp đồng chỉ số tương lai	14.816.000	4.026.000
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	376.091.225	598.973.836
Chi phí giao dịch bán hợp đồng chỉ số tương lai	58.812.000	2.760.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>869.933.714</b>	<b>1.216.923.682</b>

**8. THÙ LAO VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	240.000.000	232.903.226
<b>Tổng cộng</b>	<b>240.000.000</b>	<b>232.903.226</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí ngân hàng	3.454.303	1.779.686
Phí quản lý thường niên	10.000.000	10.000.000
Phí giao dịch phái sinh phải trả VSD, HNX	123.762.429	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>137.216.732</b>	<b>11.779.686</b>

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	15.792.731.314	45.539.493.895
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hà Thành	11.418.584.111	41.859.810.871
- Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	4.374.147.203	3.679.683.024
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.792.731.314</b>	<b>45.539.493.895</b>

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN**

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>					
	<b>Giá mua</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại tăng</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại giảm</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	41.957.446.472	41.415.288.700	261.366.677	803.524.449	(542.157.772)
<b>Tổng</b>	<b>41.957.446.472</b>	<b>41.415.288.700</b>	<b>261.366.677</b>	<b>803.524.449</b>	<b>(542.157.772)</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>					
	<b>Giá mua</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại tăng</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại giảm</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	11.061.953.057	9.798.603.350	37.340.764	1.300.690.471	(1.263.349.707)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>14.061.953.057</b>	<b>12.798.603.350</b>	<b>37.340.764</b>	<b>1.300.690.471</b>	<b>(1.263.349.707)</b>

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu bán cổ phiếu	7.687.082.000	7.428.011.000
Phải thu bán các khoản đầu tư phái sinh	31.000.000	-
Dự thu cổ tức	30.550.000	9.900.000
Dự thu lãi tiền gửi	-	70.421.918
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.748.632.000</b>	<b>7.508.332.918</b>

**13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền phải trả mua chứng khoán	2.992.250.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.992.250.000</b>	<b>-</b>

**14. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả phí phát hành chứng chỉ Quỹ	4.882.758	5.013.380
Phải trả phí mua lại chứng chỉ Quỹ	2.892.531	3.596.619
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.775.289</b>	<b>8.609.999</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả phí kiểm toán	44.000.000	44.000.000
Phải trả chi phí môi giới mua chứng khoán	4.488.375	-
Phải trả chi phí môi giới bán chứng khoán	11.530.623	11.142.017
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.018.998</b>	<b>55.142.017</b>

**16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả phí quản lý	68.011.168	84.238.471
Phải trả phí lưu ký	16.082.313	15.435.536
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí quản trị	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch	3.203.800	2.228.404
Phải trả phí quản lý thường niên	5.000.000	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>125.297.281</b>	<b>139.902.411</b>

**17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả thù lao cho ban đại diện Quỹ	60.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG VND  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 06-QM**

**18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Vốn góp phát hành					Vốn góp mua lại					Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	Giá trị vốn góp hiện hành VND	Giá trị tài sản ròng hiện hành /1 chứng chỉ quỹ VND
	Số lượng Chứng chỉ	Giá trị tài sản ròng bình quân VND	Giá trị theo mệnh giá VND	Thặng dư vốn VND	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ VND	Số lượng Chứng chỉ	Giá trị tài sản ròng bình quân VND	Giá trị theo mệnh giá VND	Thặng dư vốn VND	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ VND			
Tại ngày 12 tháng 01 năm 2018	5.659.650,00	10.000	56.596.500.000	-	56.596.500.000	-	-	-	-	-	5.659.650,00	56.596.500.000	10.000
Phát sinh trong năm	1.833.163,34	10.700,19	18.331.633.400	1.283.554.153	19.615.187.553	(688.201,44)	10.026,37	(6.882.014.400)	(18.150.483)	(6.900.164.883)			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.492.813,34	10.171,30	74.928.133.400	1.283.554.153	76.211.687.553	(688.201,44)	10.026,37	(6.882.014.400)	(18.150.483)	(6.900.164.883)	6.804.611,90	69.311.522.670	9.644,88
Phát sinh trong năm	344.896,76	9.965,71	3.448.967.600	(11.825.499)	3.437.142.101	(848.772,50)	9.867,02	(8.487.725.000)	112.866.906	(8.374.858.094)			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.837.710,10	10.162,26	78.377.101.000	1.271.728.654	79.648.829.654	(1.536.973,94)	9.938,37	(15.369.739.400)	94.716.423	(15.275.022.977)	6.300.736,16	64.373.806.677	9.783,86

Quỹ được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK, vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 56.596.500.000 VND, tương ứng với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ theo mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam trên một chứng chỉ Quỹ.

**19. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<u>Lợi nhuận đã thực hiện</u> VND	<u>Lợi nhuận chưa thực hiện</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>Tại ngày 12/01/2018 (ngày thành lập)</b>	-	-	-
Phát sinh trong kỳ	(2.418.461.488)	(1.263.349.707)	(3.681.811.195)
Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>(2.418.461.488)</b>	<b>(1.263.349.707)</b>	<b>(3.681.811.195)</b>
Phát sinh trong năm	232.347.881	721.191.935	953.539.816
Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>(2.186.113.607)</b>	<b>(542.157.772)</b>	<b>(2.728.271.379)</b>

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

STT	Ngày định giá	Năm nay					Năm trước				
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng / 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng / 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / 1 Chứng chỉ Quỹ VND	
1	01/01/2019	65.629.711.475	6.804.611,90	9.645	-	12/01/2018	56.596.500.000	5.659.650,00	10.000	-	
2	02/01/2019	65.569.613.025	6.804.611,90	9.636	(8,83)	17/01/2018	57.909.844.369	5.659.650,00	10.232	232,05	
3	09/01/2019	65.447.950.435	6.805.439,91	9.617	(19,05)	24/01/2018	60.562.455.346	5.659.650,00	10.701	468,69	
4	16/01/2019	64.479.013.299	6.702.402,36	9.620	3,28	31/01/2018	59.402.748.086	5.659.650,00	10.496	(204,91)	
5	23/01/2019	64.578.093.591	6.700.040,08	9.638	18,18	07/02/2018	57.800.102.237	5.708.486,51	10.125	(370,54)	
6	30/01/2019	63.346.088.599	6.577.041,98	9.631	(7,07)	14/02/2018	60.839.804.665	5.769.889,62	10.544	419,07	
7	31/01/2019	63.113.211.240	6.581.503,79	9.589	(41,91)	21/02/2018	61.385.145.122	5.769.889,62	10.639	94,51	
8	13/02/2019	64.648.123.125	6.581.503,79	9.823	234,22	28/02/2018	64.626.881.231	5.895.763,12	10.962	322,71	
9	20/02/2019	65.205.154.343	6.547.099,38	9.959	135,70	07/03/2018	66.340.600.231	5.994.997,87	11.066	104,41	
10	27/02/2019	66.065.365.591	6.561.736,95	10.068	108,88	14/03/2018	68.316.501.477	6.056.496,51	11.280	213,88	
11	28/02/2019	65.317.724.391	6.579.989,81	9.927	(140,55)	21/03/2018	71.617.746.163	6.278.010,92	11.408	127,84	
12	06/03/2019	66.112.636.065	6.579.989,81	10.048	120,81	28/03/2018	71.282.995.080	6.408.548,55	11.123	(284,60)	
13	13/03/2019	66.391.509.755	6.512.800,52	10.194	146,47	31/03/2018	72.820.943.239	6.519.125,21	11.170	47,24	
14	20/03/2019	66.401.814.921	6.521.283,66	10.182	(11,68)	04/04/2018	73.378.977.106	6.519.125,21	11.256	85,60	
15	27/03/2019	65.691.249.499	6.523.498,35	10.070	(112,38)	11/04/2018	73.504.997.008	6.553.905,57	11.215	(40,51)	
16	31/03/2019	65.793.616.591	6.538.736,80	10.062	(7,81)	18/04/2018	73.598.550.217	6.592.037,73	11.165	(50,68)	
17	03/04/2019	65.774.746.268	6.538.736,80	10.059	(2,89)	25/04/2018	73.078.371.214	6.623.918,81	11.032	(132,27)	
18	10/04/2019	65.820.584.623	6.544.789,93	10.057	(2,30)	30/04/2018	73.194.572.276	6.716.694,63	10.897	(135,09)	
19	17/04/2019	65.771.745.123	6.538.118,18	10.060	2,79	02/05/2018	71.901.110.924	6.716.694,63	10.705	(192,57)	
20	24/04/2019	65.482.087.358	6.536.518,37	10.018	(41,85)	09/05/2018	72.369.926.751	6.685.206,86	10.825	120,55	
21	30/04/2019	65.526.050.668	6.543.301,86	10.014	(3,67)	16/05/2018	73.172.883.489	6.746.777,63	10.846	20,22	
22	01/05/2019	65.524.866.857	6.543.301,86	10.014	(0,18)	23/05/2018	69.798.110.608	6.842.065,99	10.201	(644,28)	
23	08/05/2019	65.063.632.799	6.543.301,86	9.944	(70,49)	30/05/2018	67.660.397.941	6.786.565,22	9.970	(231,57)	
24	15/05/2019	65.480.196.500	6.545.665,58	10.004	60,05	31/05/2018	69.377.734.165	6.795.091,69	10.210	240,22	
25	22/05/2019	65.461.426.681	6.534.268,63	10.018	14,58	06/06/2018	72.883.729.632	6.795.091,69	10.726	515,96	
26	29/05/2019	64.157.406.889	6.476.868,75	9.906	(112,55)	13/06/2018	71.891.703.790	6.806.044,23	10.563	(163,01)	
27	31/05/2019	63.899.658.481	6.475.053,95	9.869	(37,03)	20/06/2018	68.103.679.303	6.799.631,67	10.016	(547,14)	
28	05/06/2019	63.439.487.384	6.475.053,95	9.798	(71,07)	27/06/2018	70.615.929.356	7.188.883,61	9.823	(192,85)	
29	12/06/2019	63.562.290.612	6.474.551,13	9.817	19,73	30/06/2018	69.258.590.162	7.180.524,15	9.645	(177,60)	

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG VND**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 06-QM**

STT	Năm nay					Năm trước				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng / 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng / 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / 1 Chứng chỉ Quỹ VND
30	19/06/2019	63.183.914.313	6.456.087,16	9.787	(30,53)	04/07/2018	66.366.710.455	7.180.524,15	9.243	(402,74)
31	26/06/2019	63.763.185.555	6.454.264,86	9.879	92,51	11/07/2018	64.887.085.962	7.172.566,51	9.047	(196,03)
32	30/06/2019	63.323.757.731	6.445.104,27	9.825	(54,14)	18/07/2018	68.062.077.076	7.172.785,37	9.489	442,37
33	03/07/2019	63.622.692.980	6.445.104,27	9.871	46,38	25/07/2018	66.302.214.276	7.171.611,12	9.245	(243,84)
34	10/07/2019	63.858.434.987	6.442.563,87	9.912	40,48	31/07/2018	69.065.044.008	7.169.825,28	9.633	387,64
35	17/07/2019	64.167.400.568	6.443.416,55	9.959	46,64	01/08/2018	68.615.586.547	7.169.825,28	9.570	(62,68)
36	24/07/2019	64.077.225.171	6.448.379,00	9.937	(21,64)	08/08/2018	69.208.403.136	7.178.607,97	9.641	70,87
37	31/07/2019	63.858.685.615	6.440.881,08	9.915	(22,37)	15/08/2018	69.088.654.026	7.164.424,08	9.643	2,37
38	07/08/2019	62.860.472.368	6.432.123,92	9.773	(141,69)	22/08/2018	69.624.933.751	7.155.735,22	9.730	86,65
39	14/08/2019	63.672.933.037	6.413.231,19	9.928	155,48	29/08/2018	70.596.645.553	7.135.465,22	9.894	163,82
40	21/08/2019	64.446.399.282	6.410.323,63	10.054	125,16	31/08/2018	70.648.065.364	7.134.578,51	9.902	8,44
41	28/08/2019	63.933.389.321	6.410.821,71	9.973	(80,81)	05/09/2018	68.909.601.705	7.134.578,51	9.659	(243,67)
42	31/08/2019	64.172.643.902	6.418.449,15	9.998	25,43	12/09/2018	69.448.790.727	7.137.424,60	9.730	71,70
43	04/09/2019	63.830.910.729	6.418.449,15	9.945	(53,24)	19/09/2018	70.519.657.675	7.131.543,89	9.888	158,18
44	11/09/2019	63.367.445.288	6.409.020,28	9.887	(57,69)	26/09/2018	71.164.011.777	7.115.472,59	10.001	112,89
45	18/09/2019	64.171.281.688	6.394.078,23	10.036	148,82	30/09/2018	71.408.341.690	7.113.937,66	10.038	36,50
46	25/09/2019	63.998.339.531	6.391.806,00	10.013	(23,49)	03/10/2018	71.092.517.100	7.113.937,66	9.993	(44,39)
47	30/09/2019	64.309.396.280	6.384.237,67	10.073	60,60	10/10/2018	70.854.159.535	7.113.241,58	9.961	(32,53)
48	02/10/2019	64.279.986.943	6.384.237,67	10.069	(4,61)	17/10/2018	70.417.441.336	7.113.352,35	9.899	(61,55)
49	09/10/2019	63.601.634.668	6.360.269,96	10.000	(68,71)	24/10/2018	68.977.485.768	7.068.330,90	9.759	(140,67)
50	16/10/2019	63.760.119.976	6.333.534,84	10.067	67,23	31/10/2018	69.599.653.230	7.052.204,32	9.869	110,54
51	23/10/2019	63.326.841.872	6.324.322,50	10.013	(53,84)	07/11/2018	68.176.824.532	6.922.304,63	9.849	(20,34)
52	30/10/2019	63.362.989.419	6.293.210,51	10.068	55,24	14/11/2018	66.855.495.788	6.882.630,37	9.714	(135,21)
53	31/10/2019	63.175.569.500	6.286.674,92	10.049	(19,34)	21/11/2018	67.420.079.220	6.832.556,93	9.867	153,82
54	06/11/2019	64.050.876.369	6.286.674,92	10.188	139,23	28/11/2018	67.386.157.131	6.834.057,16	9.860	(7,13)
55	13/11/2019	63.926.561.156	6.299.594,18	10.148	(40,63)	30/11/2018	66.748.844.371	6.802.719,72	9.812	(48,26)
56	20/11/2019	63.198.425.723	6.310.091,47	10.015	(132,27)	05/12/2018	67.247.113.924	6.802.719,72	9.885	73,24
57	27/11/2019	62.039.867.373	6.301.224,43	9.846	(169,77)	12/12/2018	66.858.862.376	6.784.387,70	9.855	(30,51)



**QUỸ ĐẦU TƯ CHỦ ĐỘNG VND**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 06-QM**

STT	Ngày định giá	Năm nay				Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng /1 Chứng chỉ Quỹ VND	Năm trước				Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng /1 Chứng chỉ Quỹ VND
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ Quỹ VND			Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ Quỹ VND	
58	30/11/2019	61.587.380.385	6.301.396,26	9.774	(72,08)	19/12/2018	65.595.947.739	6.799.656,23	9.647	(207,86)	
59	04/12/2019	61.391.167.968	6.301.396,26	9.742	(31,13)	26/12/2018	65.352.121.474	6.794.323,45	9.619	(28,32)	
60	11/12/2019	60.824.619.580	6.289.103,47	9.671	(71,05)	31/12/2018	65.629.711.475	6.804.611,90	9.645	26,25	
61	18/12/2019	60.620.226.815	6.294.123,64	9.631	(40,18)						
62	25/12/2019	61.295.159.604	6.299.566,86	9.730	98,81						
63	31/12/2019	61.645.535.298	6.300.736,16	9.784	53,81						
	Giá trị tài sản ròng bình quân	64.118.421.066					68.256.996.165				
	Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm										
	Mức cao nhất	234,22					(644,00)				
	Mức thấp nhất	0,18					2,00				

**21. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng	6.300.736,16	6.804.611,90
	<b>6.300.736,16</b>	<b>6.804.611,90</b>

**22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong kỳ như sau:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPA	Công ty quản lý Quỹ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng giám sát
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT Ban Đại diện Quỹ	Công ty mẹ của Công ty quản lý Quỹ Có ảnh hưởng đáng kể

**Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPA</b>		
Phí quản lý	952.014.162	993.294.912
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b>		
Phí ngân hàng lưu ký	339.587.673	416.236.425
Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán	6.900.957	10.609.614
Phí giám sát	66.000.000	64.048.387
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	198.000.000	126.145.161
Phí dịch vụ ngân hàng khác	3.454.303	1.779.686
Thu nhập lãi tiền gửi	1.228.854.268	159.738.724
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
Phí giao dịch chứng khoán	151.177.349	81.112.287
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (*)	240.000.000	232.903.226

(\*) Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 240.000.000 VND. Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên nào của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPA</b>		
Phải trả phí quản lý	68.011.168	84.238.471
Phải trả phí phát hành/phí mua lại Chứng chỉ Quỹ	4.300.037	7.116.880
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành</b>		
Tiền gửi thanh toán cho hoạt động của Quỹ mở	11.418.584.111	41.859.810.871
Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	70.421.918
Phí lưu ký phải trả	16.082.313	15.435.536
Phí giám sát phải trả	5.500.000	5.500.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	16.500.000	16.500.000
Phí giao dịch chứng khoán phải trả	3.203.800	2.228.404
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
Phải trả phí phát hành/phí mua lại Chứng chỉ Quỹ	3.475.252	1.493.119
<b>Tỷ lệ sở hữu các bên liên quan đến Quỹ</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	79,36%	73,48%

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính .

*Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chưa đến hạn tại các Ngân hàng, tổ chức tín dụng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<b>Dưới 03 tháng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.992.250.000	2.992.250.000
Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ	7.775.289	7.775.289
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.830.478	1.830.478
Chi phí phải trả	60.018.998	60.018.998
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua	63.944.670	63.944.670
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	125.297.281	125.297.281
Phải trả khác	60.000.000	60.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.311.116.716</b>	<b>3.311.116.716</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	-
Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ	8.609.999	8.609.999
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.451.905	2.451.905
Chi phí phải trả	55.142.017	55.142.017
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua	8.070.000	8.070.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại	2.542.356	2.542.356
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	139.902.411	139.902.411
<b>Tổng cộng</b>	<b>216.718.688</b>	<b>216.718.688</b>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

**24. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở theo quy định tại Thông tư số 198 và Thông tư số 183 và Thông tư số 15.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**  
Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:**
  - (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
  - (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- **Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:**
  - (i) Các tài sản tài chính mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - (ii) Các tài sản tài chính được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.
- **Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:**
  - (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
  - (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phí phân bổ:** bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quý có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá gốc và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Quỹ:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	15.792.731.314	15.792.731.314	45.539.493.895	45.539.493.895
Các khoản đầu tư	41.957.446.472	41.415.288.700	14.061.953.057	12.798.603.350
- Cổ phiếu niêm yết	41.957.446.472	41.415.288.700	11.061.953.057	9.798.603.350
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Các tài sản khác	7.748.632.000	7.748.632.000	7.508.332.918	7.508.332.918
- Phải thu bán chứng khoán	7.718.082.000	7.718.082.000	7.428.011.000	7.428.011.000
- Cổ tức được nhận	30.550.000	30.550.000	9.900.000	9.900.000
- Lãi tiền gửi	-	-	70.421.918	70.421.918
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.498.809.786</b>	<b>64.956.652.014</b>	<b>67.109.779.870</b>	<b>65.846.430.163</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.992.250.000	2.992.250.000	-	-
Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ	7.775.289	7.775.289	8.609.999	8.609.999
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.830.478	1.830.478	2.451.905	2.451.905
Chi phí phải trả	60.018.998	60.018.998	55.142.017	55.142.017
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	63.944.670	63.944.670	8.070.000	8.070.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	-	2.542.356	2.542.356
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	125.297.281	125.297.281	139.902.411	139.902.411
Phải trả khác	60.000.000	60.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.311.116.716</b>	<b>3.311.116.716</b>	<b>216.718.688</b>	<b>216.718.688</b>



Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quy sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng (nếu có) của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá lại được trình bày tại Thuyết minh số 4.3 – Các khoản đầu tư.

**25. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I Các chỉ tiêu về tình hình hoạt động đầu tư</b>			
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,49%	1,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,64%	0,74%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,51%	0,37%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,14%	0,13%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,37%	0,35%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	4,74%	4,96%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm(%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	437,89%	611,41%
<b>II Các chỉ số thị trường</b>			
1	Quy mô quỹ đầu năm		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	68.046.119.000	56.596.500.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	6.804.611,90	5.659.650,00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	344.896,76	1.833.163,34
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá)	3.448.967.600	18.331.633.400
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(848.772,50)	(688.201,44)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(8.487.725.000)	(6.882.014.400)
3	Quy mô quỹ cuối năm		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	63.007.361.600	68.046.119.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	6.300.736,16	6.804.611,90
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm	79,36%	73,59%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	92,90%	89,01%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	0,00%	0,00%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	647	404
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	9.783,86	9.644,88

**24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Quỹ và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

**Người lập**

**Người phê duyệt**

---

**Bà Trần Thị Minh Phương**  
**Kế toán trưởng**

---

**Bà Nguyễn Hồ Nga**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 27 tháng 3 năm 2020*